CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Trung Đô

Ngày 30/09/2024	14,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.6%	**10.4%**	**-9.7%**

DT thuần
Q3/24
121
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0| -15.6%
YoY: ▼10.0| -7.3%

LN thuần
Q3/24
3.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.16| -26.3%
YoY: ▲ 1.90| 139%

LN sau thuế
Q3/24
0.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.22| -36.7%
YoY: ▼1.76| -82.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
11.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE (TTM)
Q3/24
-0.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

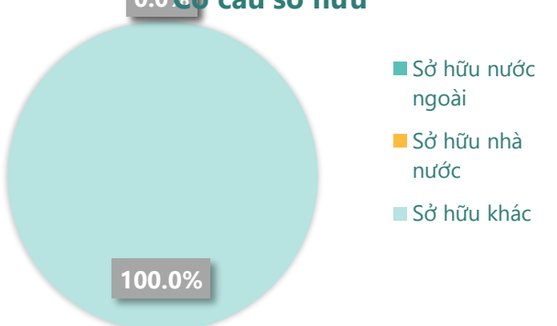
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,700 - 18,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	447
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,215
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	-116
P/E	-128.6

DT thuần
9T 2024
354
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00| -2.6%

LN thuần
9T 2024
-11.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.6| -159%

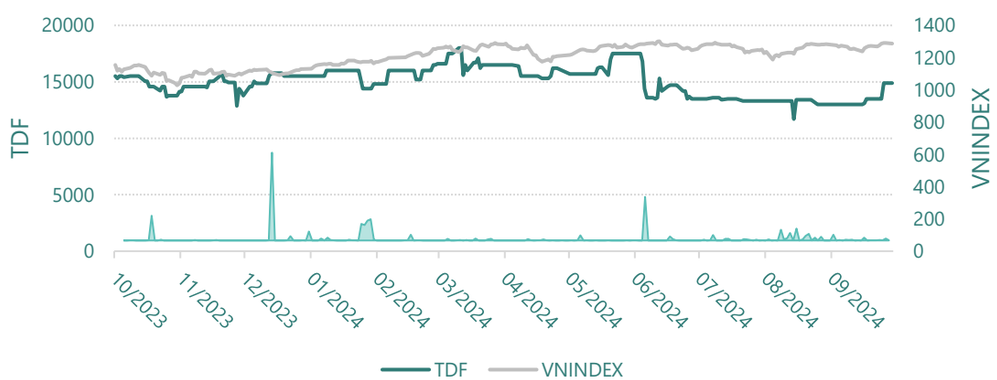
LN sau thuế
9T 2024
-18.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.4| -212%

Cơ cấu sở hữu

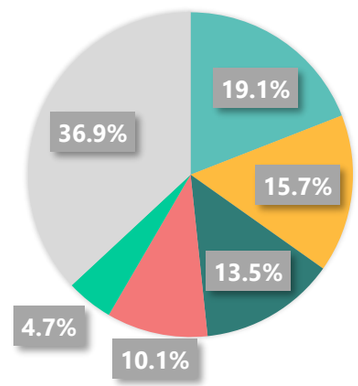


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



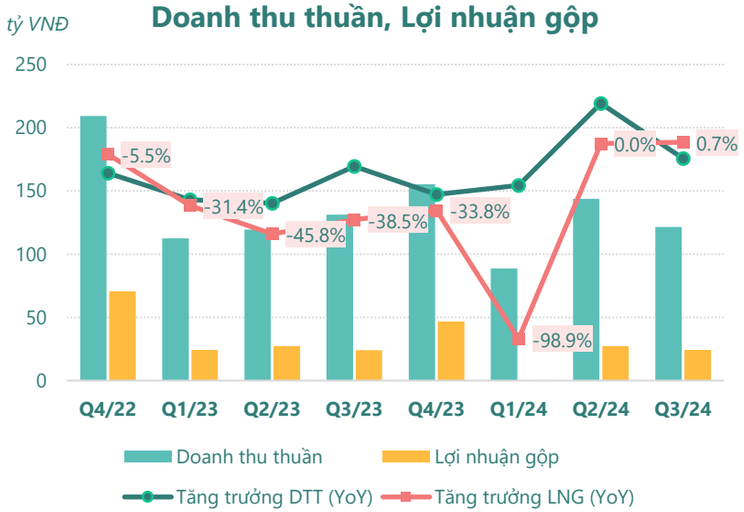
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

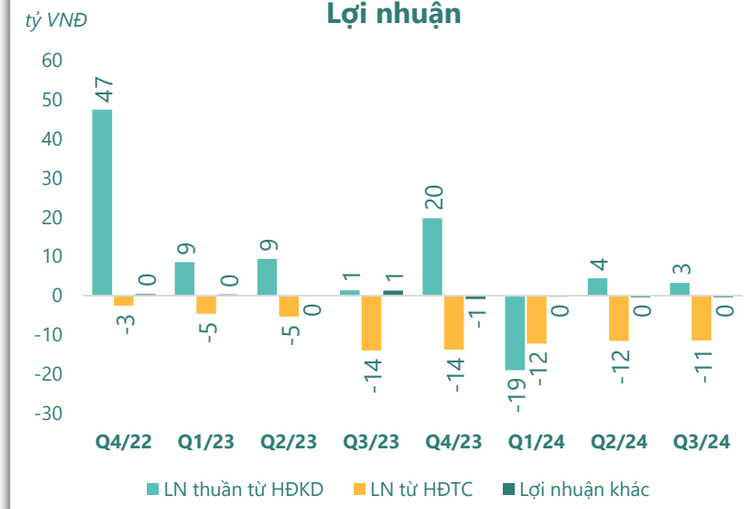
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



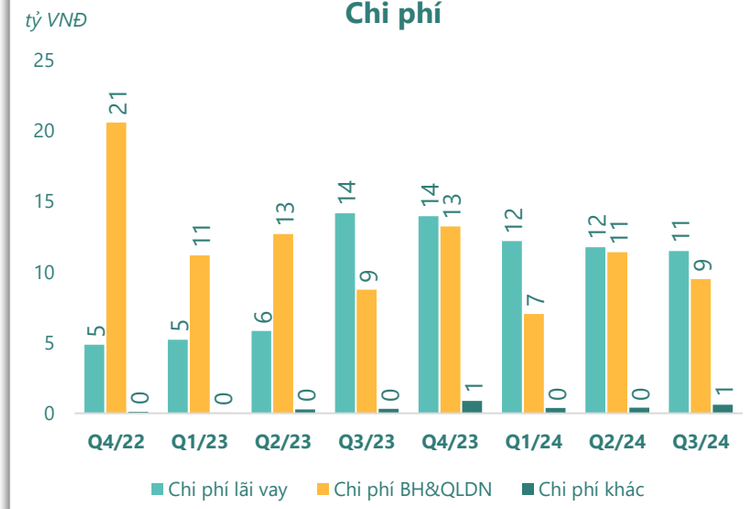
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



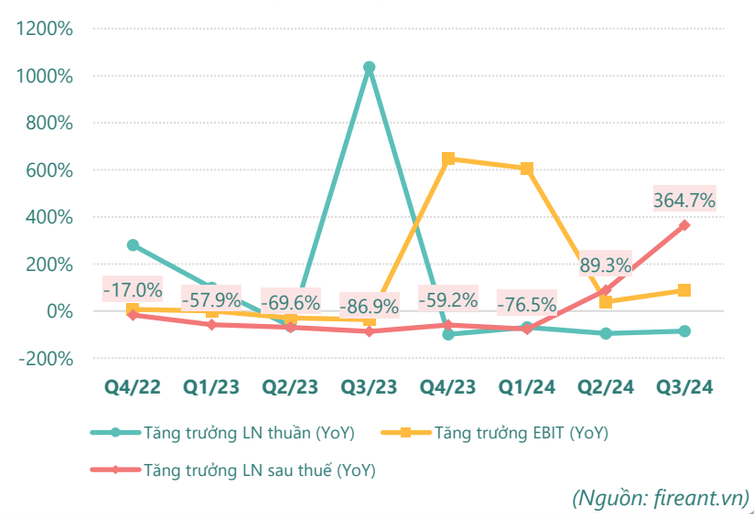
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



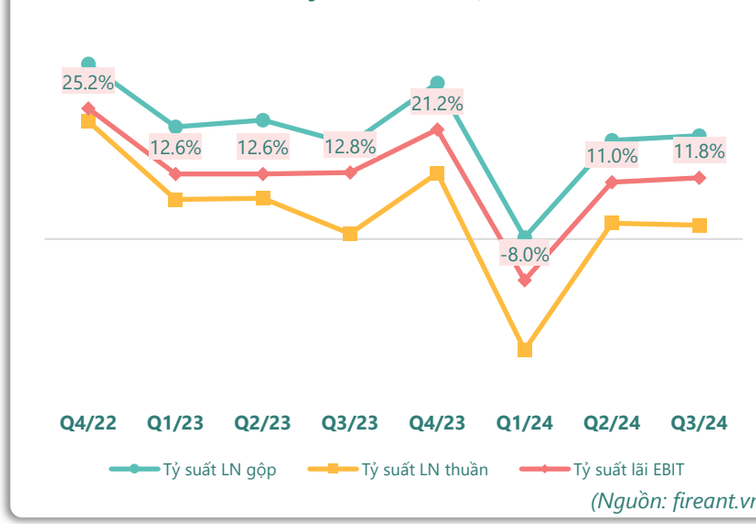
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

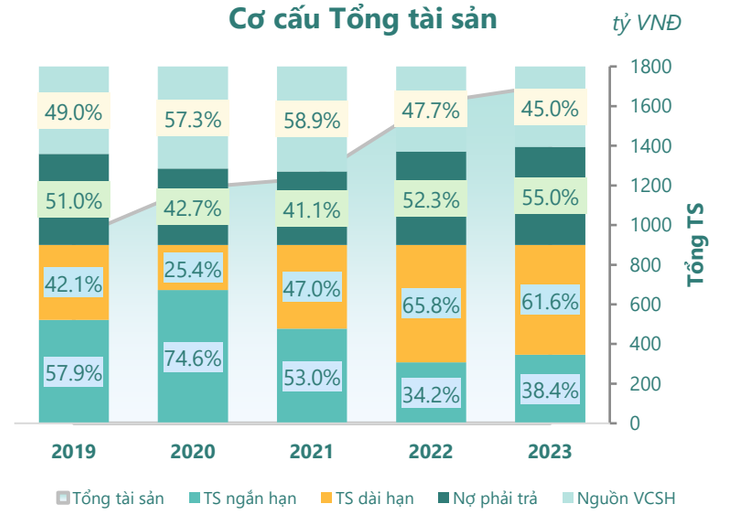
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

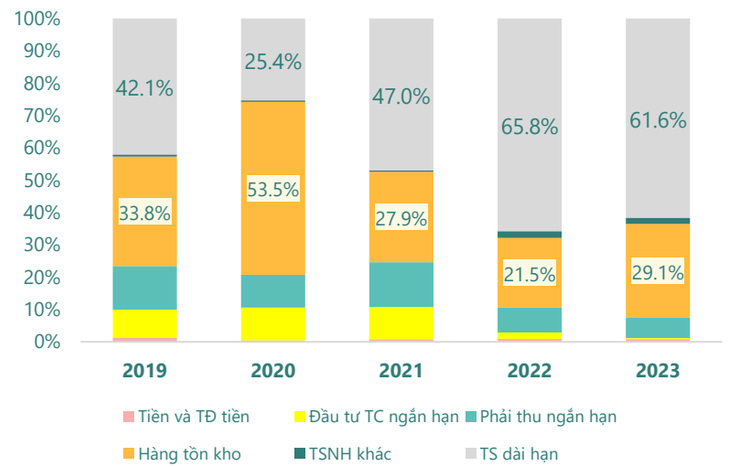
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



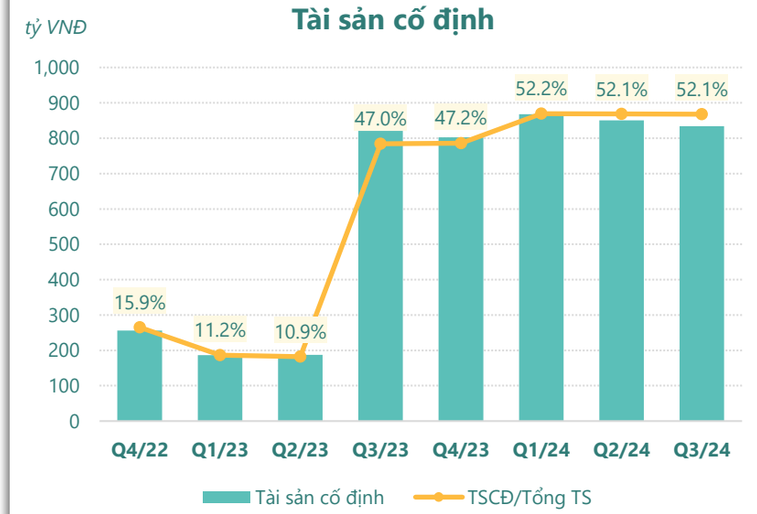
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



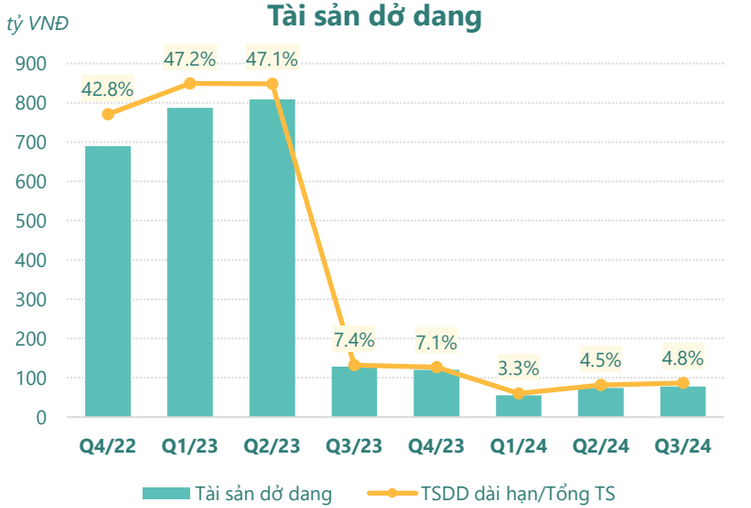
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



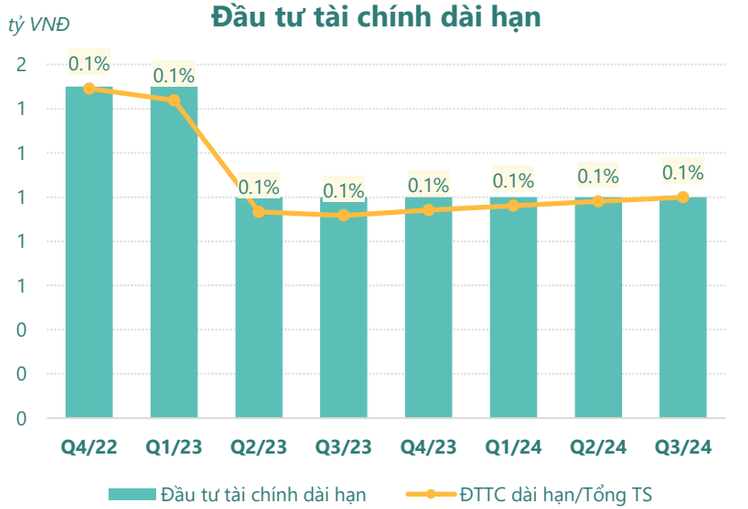
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



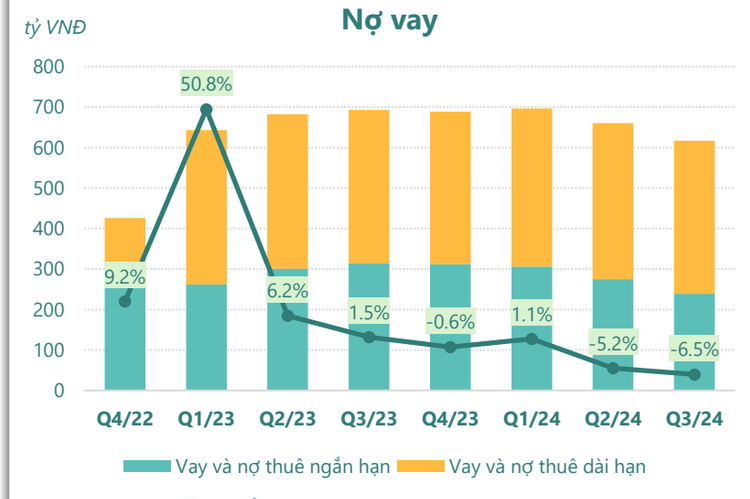
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

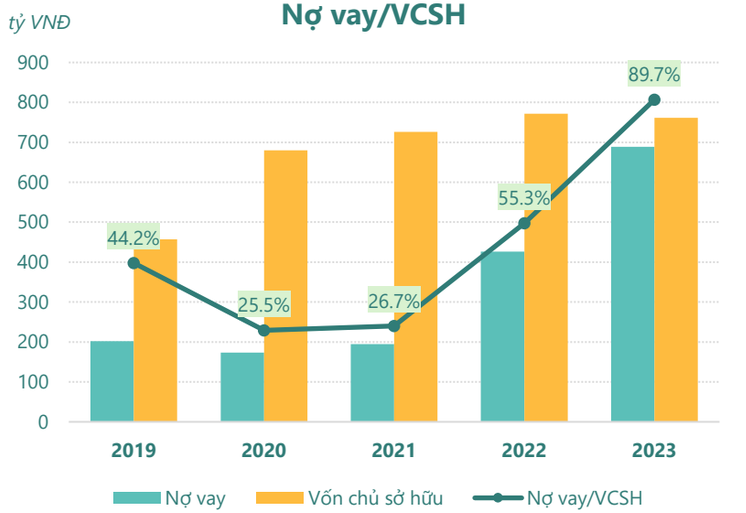
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

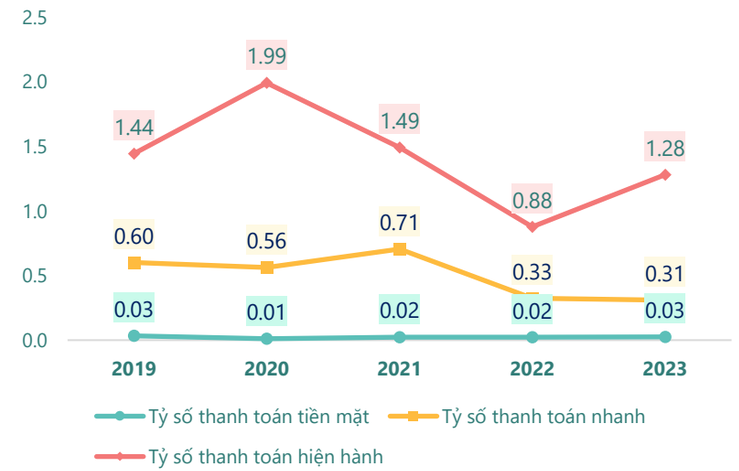
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



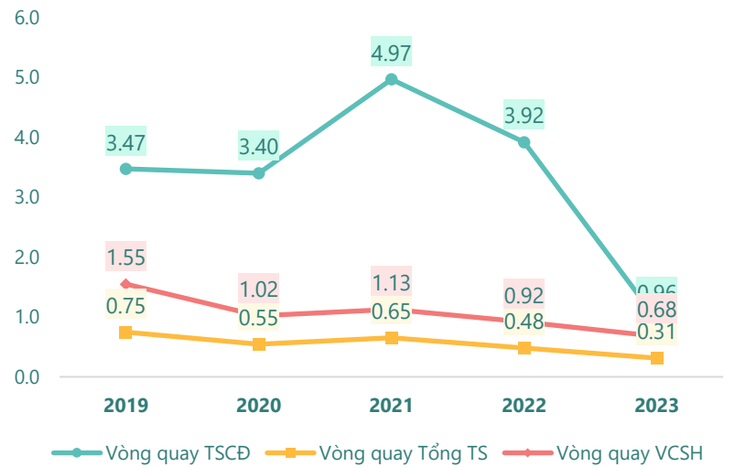
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



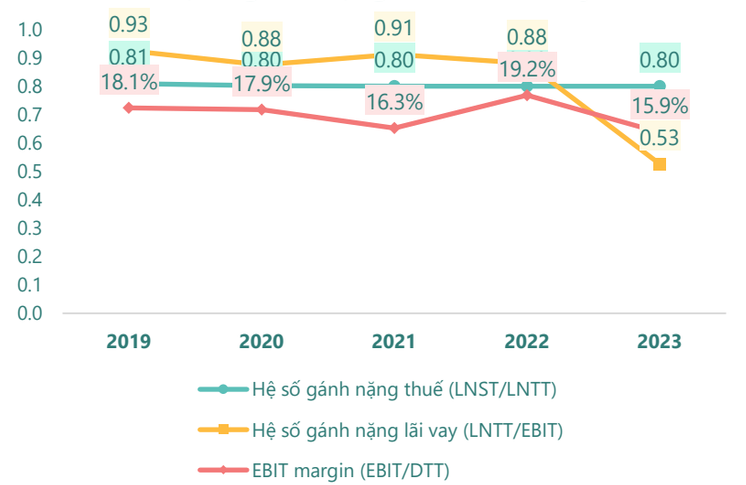
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



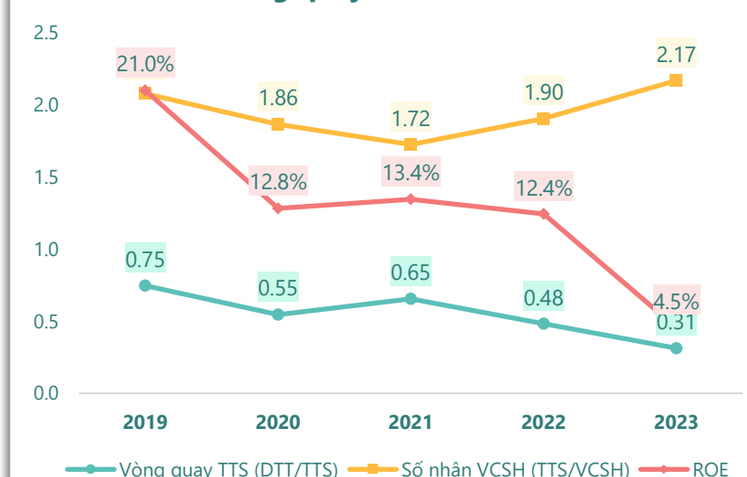
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



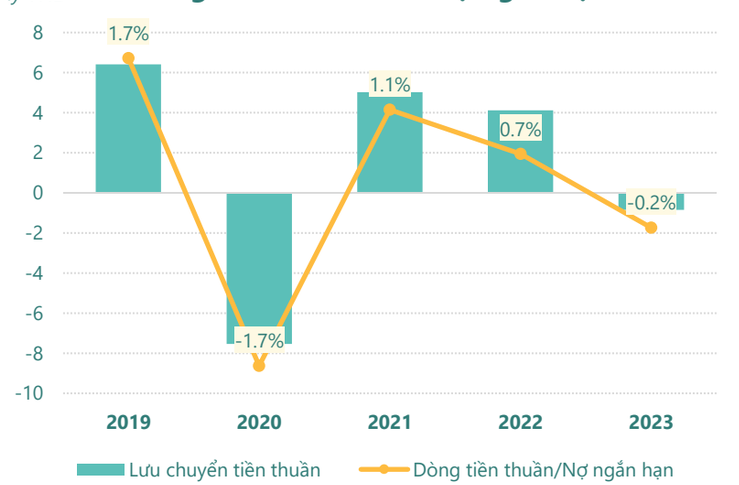
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**121**	**131**	**-7.3%**	**354**	**363**	**-2.6%**
Giá vốn hàng bán	97.2	107	-9.1%	302	288	5.1%
Lợi nhuận gộp	24.2	24.1	0.6%	51.9	75.8	-31.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.20	-98.6%	0.19	1.29	-85.5%
Chi phí TC	11.5	14.2	-19.1%	35.5	25.2	40.6%
Chi phí lãi vay	11.5	14.2	-19.1%	35.5	25.2	40.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.84	4.68	24.9%	16.6	18.4	-9.9%
Chi phí QLDN	**3.65**	**4.07**	**-10.2%**	**11.4**	**14.3**	**-20.0%**
LN thuần từ HĐKD	3.26	1.36	139%	-11.3	19.3	-159%
Lợi nhuận khác	**-0.38**	**1.32**	**-129%**	**-1.02**	**1.51**	**-168%**
LN trước thuế	2.88	2.68	7.4%	-12.3	20.8	-159%
Lợi nhuận sau thuế	**0.39**	**2.15**	**-82.0%**	**-18.7**	**16.7**	**-212%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.39**	**2.15**	**-82.0%**	**-18.7**	**16.7**	**-212%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	-14.6	30.0	14.2	42.8	28.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.0	0.11	-0.99	-9.46	-3.57	-2.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.6	10.5	-19.8	-12.8	-36.4	-30.8
Tiền đầu kỳ	18.5	8.09	4.05	13.2	5.15	8.01
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.4**	**-4.04**	**9.19**	**-8.09**	**2.86**	**-4.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.09	4.05	13.2	5.15	8.01	3.18

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,602**	**1,706**	**-6.1%**
Tài sản ngắn hạn	585	655	-10.7%
Tiền và tương đương tiền	3.18	13.2	-76.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.46	-100%
Phải thu ngắn hạn	98.3	105	-6.8%
Hàng tồn kho	465	497	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	32.4	-42.5%
Tài sản dài hạn	**1,017**	**1,051**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	834	887	-6.0%
Bất động sản đầu tư	75.9	79.1	-4.1%
Tài sản dở dang	77.6	53.4	45.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**27.7**	**29.5**	**-6.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	938	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**447**	**512**	**-12.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	312	-23.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.5	81.7	-0.2%
Nợ dài hạn	423	426	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	376	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**732**	**768**	**-4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**728**	**761**	**-4.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**3.97**	**6.72**	**-40.9%**

(Nguồn: fireant.vn)